

Vietnam Daily Review

Tiếp đà hồi phục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 3/8/2022		•	
Tuần 1/8-5/8/2022		•	
Tháng 8/2022	•		

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay tiếp tục một phiên tăng điểm mạnh mẽ với thanh khoản lớn, VN-Index gặp phải áp lực chốt lời lúc mới mở cửa tuy nhiên sau đó đã lội dòng đi lên mạnh mẽ, kết phiên tăng hơn 10 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 14/19 ngành tăng điểm, trong đó Bất động sản dẫn đầu đà tăng. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên tới, thị trường cần vượt hẳn qua ngưỡng 1245 để có thể tiến lên chinh phục gap 1260-1280.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc Long các HĐTL trong các phiên giao dịch tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 02/08/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): POW_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn:

- VN-Index **+10.27** điểm, đóng cửa **1241.62** điểm. HNX-Index **+1.22** điểm, đóng cửa **295.84** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+2.83)**, **VCB (+2.3)**, **VIC (+1.86)**, **SAB (+0.79)**, **NVL (+0.49)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-0.62)**, **TCB (-0.26)**, **PLX (-0.25)**, **DGC (-0.21)**, **KBC (-0.14)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 15,176 tỷ đồng, giảm **-0.39%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 16,886 tỷ đồng.
- Biên độ giao động: 17.8 điểm. Thị trường có **315** mã tăng, 64 mã tham chiếu, **150** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **370.47** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **SSI (182.2 tỷ)**, **HPG (104.57 tỷ)**, **VHM (81.76 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 10.82 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1241.62**

Giá trị: 15176.09 tỷ **10.27 (0.83%)**

Khối ngoại (ròng): 370.47 tỷ

HNX-INDEX **295.84**

Value: 1964.07 tỷ **1.22 (0.41%)**

Khối ngoại (ròng): 10.82 tỷ

UPCOM-INDEX **88.87**

Giá trị: 0.74 tỷ **0.22 (0.24%)**

Khối ngoại (ròng): -7.24 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	93.2	-0.69%
Giá vàng	1,772	0.01%
Tỷ giá USD/VND	23,354	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,775	-0.24%
Tỷ giá JPY/VND	17,833	0.00%
LS liên NH 1 tháng	4.3%	0.37%
LS TPCP 5 năm	3.4%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
SSI	182.2	FUEVFNVD	-197.8
HPG	104.6	VNM	-54.1
VHM	81.8	VHC	-33.1
STB	77.0	E1VFN30	-24.2
CTG	44.4	KDC	-14.0

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Phân tích kỹ thuật	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 02/08

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	94.08	-4.61%	-2.71%	-2.53%	32.03%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	100.14	-3.76%	-0.05%	-8.51%	37.39%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.01	-3.63%	-3.53%	-17.89%	32.16%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1771.58	0.36%	3.07%	-2.07%	-2.31%	PNJ	
Bạc	USD/ounce	20.34	0.10%	10.47%	1.93%	-20.02%	PNJ	
Đậu tương	UScent/bushel	1594.25	-2.61%	8.23%	10.77%	12.37%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	800.25	-0.93%	3.93%	-0.84%	9.70%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.53	0.04%	-0.04%	1.95%	36.88%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	153.00	-1.54%	-2.80%	-6.82%	-9.73%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.60	0.34%	0.74%	-1.12%	-1.95%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.83	0.00%	0.00%	2.54%	-15.27%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	213.20	-1.84%	1.50%	-5.22%	23.38%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	3.54	-1.40%	5.62%	0.58%	-20.14%	HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	3972.00	-3.64%	2.13%	-5.88%	-27.43%		
Nhôm	USD/ton	2458.00	-1.56%	1.78%	-0.24%	-6.14%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	117.50	-0.42%	14.08%	-4.08%	-38.48%		HPG
Than đá	USD/ton	407.90	-0.85%	-0.32%	5.69%	172.39%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ giảm 0.12% xuống 93.78 USD/thùng vào sáng ngày 2/8. Giá dầu thô Brent giao tháng 10 giảm tới 3.82% xuống 100 USD/thùng.
- Giá dầu thô giảm khoảng 4% trong phiên giao dịch ngày 1/8, vì dữ liệu sản xuất yếu tại một số quốc gia khiến triển vọng nhu cầu trở nên tồi tệ hơn, trong khi các nhà đầu tư chờ đợi cuộc họp về nguồn cung của OPEC và các đồng minh trong tuần này.

Giá vàng

- Trong phiên giao dịch sáng ngày 2/8, giá vàng giao ngay giảm nhẹ 0.03% xuống 1,772 USD/oune, theo kitco. Giá vàng giao tháng 9, ngược lại, tăng 0,06% lên 1.788,8 USD.
- Giá vàng tăng trong phiên giao dịch ngày 1/8 vì đồng USD yếu, trong khi giới đầu tư chờ đợi báo cáo kinh tế - yếu tố có thể ảnh hưởng tới con đường thắt chặt chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed). Trong phiên có thời điểm giá lên cao nhất kể từ ngày 5/7 ở 1,774.95 USD.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su kỳ hạn giao tháng 8/2022 ghi nhận mức 239.7 yen/kg, giảm 1.48% (tương đương 3.6 yen/kg).
- Trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2022 được điều chỉnh lên mức 12,285 nhân dân tệ/tấn, tăng 0.94% (tương đương 115 nhân dân tệ) so với giao dịch trước đó.

Giá nông sản

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 9/2022 được ghi nhận tại mức 2,031 USD/tấn sau khi tăng 0.05% (tương đương 1 USD).
- Giá cà phê arabica giao tháng 9/2022 tại New York đạt mức 213.2 US cent/pound, giảm 1.84% (tương đương 4 US cent).

Thị trường chứng khoán thế giới

	2/8	% 2/8	1/8	% 1/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1241.62	0.83%	1231.35	2.07%	4.77%	3.56%
S&P 500			4118.63	-0.28%	3.83%	7.85%
HĐTL S&P500	4095.00	-0.62%	4120.50	-0.31%	4.38%	8.06%
Shang-hai	3186.27	-2.26%	3259.96	0.21%	-2.78%	-5.94%
Euro Stoxx	3683.00	-0.64%	3706.62	-0.04%	3.01%	6.81%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật

POW_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: POW đang nằm trong nhịp hồi phục sau khi điều chỉnh về ngưỡng đáy ngắn hạn 13.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên ngưỡng MA20 và MA50, báo hiệu xu hướng tăng giá trung hạn. Chỉ báo MACD và RSI đều đang cho thấy xu hướng tích cực.

Khuyến nghị: BSC khuyến nghị nhà đầu có thể mở vị thế tại ngưỡng 13.75 và chốt lãi khi cổ phiếu trở về ngưỡng đỉnh 16.0. Cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 13.0

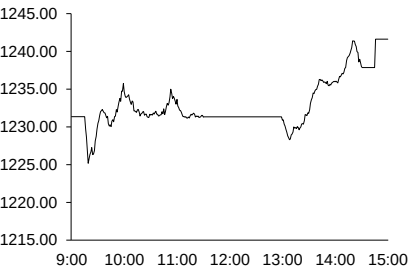
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bất động sản	1.91%
Truyền thông	1.48%
Công nghệ Thông tin	1.37%
Thực phẩm và đồ uống	0.87%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.67%
Bán lẻ	0.65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.62%
Tài nguyên Cơ bản	0.55%
Dịch vụ tài chính	0.52%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.47%
Hóa chất	0.45%
Ngân hàng	0.37%
Xây dựng và Vật liệu	0.28%
Du lịch và Giải trí	0.18%
Viễn thông	0.00%
Bảo hiểm	-0.06%
Ô tô và phụ tùng	-0.07%
Y tế	-0.50%
Dầu khí	-0.70%

Hình 1

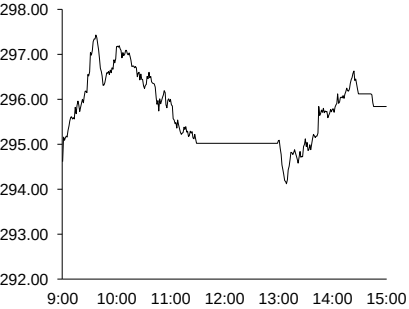
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
8/2/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	40.95	0	-0.73%	Có thể tiếp tục mua
7/18/2022	GVR	23.2	26.5	21.9	24.8	15	6.90%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:							(**) Tiệm cận giá mục tiêu	

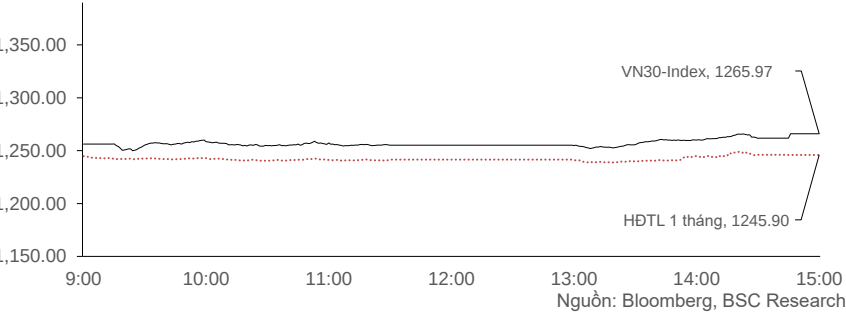
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/23/2022	GMD	53	60	49.5	SL	12	-6.60%
6/7/2022	GIL	76.8	86	72	SL	6	-6.25%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	SL	20	-6.42%
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	SL	11	-5.97%
5/27/2022	MWG	146.7	162	140	SL	17	-4.57%
5/25/2022	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	1	6.90%	-0.73%	3.08%	8
Cổ phiếu đã chốt	249	222	7.10%	-7.53%	4.19%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2208	1245.90	0.12%	-20.07	-7.8%	185,605	8/18/2022	18
VN30F2209	1243.00	0.23%	-22.97	-72.8%	285	9/15/2022	46
VN30F2212	1242.20	0.22%	-23.77	-94.6%	12	12/15/2022	137
VN30F22303	1239.30	0.03%	-26.67	91.2%	109	3/16/2023	228

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng +9.72 điểm lên 1265.97 điểm, biên độ dao động 17.17 điểm. Các cổ phiếu như VHM, VIC, VCB, FPT và NVL đã tác động đến nhịp vận động tích cực của VN30. Chỉ số VN30 hôm nay tiếp tục vận động trong biên độ rộng với mức thanh khoản trên ngưỡng trung bình 20 phiên hình thành cây nến pin bar tăng giá. Các chỉ báo kỹ thuật và mẫu hình nến vẫn tiếp tục ủng hộ cho xu hướng hồi phục của chỉ số. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc Long các HĐTL trong các phiên giao dịch tới.
- Các HĐTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, khi các hợp đồng đều giảm so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở, hầu hết các HĐ đều giảm, chỉ riêng HĐ VN30F2209 tăng so với phiên trước đó.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2206	9/20/2022	49	7.26:1	835,200	35.53%	1,100	130	30.00%	17	7.46	69,936	52,999	38,900
CVIC2201	9/21/2022	50	16:1	156,300	27.11%	1,500	50	25.00%	0	60,706.23	111,499	103,979	66,600
CHPG2207	9/26/2022	55	2.26:1	25,500	37.44%	2,200	100	25.00%	0	1,375.49	40,245	51,500	22,900
CVHM2210	1/3/2023	154	16:1	1,426,700	26.02%	1,000	340	17.24%	30	11.24	97,439	79,999	62,500
CKDH2201	10/5/2022	64	7.26:1	86,500	35.53%	1,500	80	14.29%	3	28.26	62,449	61,618	38,900
CVHM2211	3/28/2023	238	16:1	77,600	26.02%	1,000	850	13.33%	311	2.73	76,359	64,999	62,500
CHDB2205	10/20/2022	79	5:1	41,000	38.61%	1,000	460	4.55%	207	2.22	34,261	27,111	24,850
CHPG2208	10/7/2022	66	3.78:1	217,700	37.44%	2,500	260	4.00%	21	12.28	39,406	40,000	22,900
CACB2201	9/20/2022	49	3.2:1	53,500	28.96%	1,500	270	3.85%	49	5.54	31,111	35,500	24,900
CVNM2206	10/19/2022	78	8.7:1	100	26.69%	1,950	850	3.66%	255	3.34	77,737	80,000	73,400
CHDB2207	12/7/2022	127	3:1	100	38.61%	2,500	1,500	2.74%	875	1.71	24,860	24,500	24,850
CVJC2203	12/27/2022	147	20:1	500	27.92%	1,400	990	1.02%	422	2.35	190,931	131,131	127,500
CVIC2202	8/15/2022	13	16:1	110,200	27.11%	1,100	20	0.00%	0	17,358.61	100,942	82,222	66,600
CHPG2211	10/19/2022	78	3.02:1	88,800	37.44%	2,400	190	0.00%	9	21.41	39,702	44,500	22,900
CVIC2204	8/22/2022	20	16:1	200	27.11%	1,000	20	0.00%	0	1,118.68	130,693	83,333	66,600
CVJC2204	3/28/2023	238	20:1	86,600	27.92%	1,500	1,260	-0.79%	518	2.43	133,979	133,979	127,500
CSTB2213	1/3/2023	154	8:1	43,900	47.17%	1,000	700	-1.41%	436	1.61	36,044	24,444	24,950
CSTB2209	10/19/2022	78	3:1	32,400	47.17%	2,400	600	-6.25%	144	4.16	33,830	32,000	24,950
CVRE2211	3/28/2023	238	8:1	664,100	40.39%	1,000	790	-8.14%	525	1.50	28,888	28,888	29,000
CVNM2203	8/15/2022	13	19.3:1	1,400	26.69%	1,000	60	-14.29%	9	6.48	78,448	81,111	127,500

Tổng 3,948,300 33.34%**													
Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất								CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%								Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
	**Trung bình độ lệch chuẩn								*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 02/08/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2201 và CVRE2211 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 867.74% và 100.00%. Giá trị giao dịch tăng 1.43%, CTCB2206 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.38% thị trường.
- CHPG2207, CHDB2205, CHPG2208, và CVNM2210 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPOW2202, CTPB2203, CTPB2204, và CVPB2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CPNJ2202, CSTB2214 và CPNJ2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	62.0	1.1%	0.6	3,946	5.7	3,360	18.5	4.1	49.0%	24.2%
PNJ	Bán lẻ	116.5	-0.4%	0.6	1,228	2.1	5,308	21.9	3.5	49.0%	19.9%
BVH	Bảo hiểm	58.9	-0.5%	1.2	1,901	2.7	2,380	24.8	2.0	26.6%	8.3%
PVI	Bảo hiểm	45.4	-0.4%	0.7	462	0.1	3,287	13.8	1.3	58.5%	9.9%
VIC	Bất động sản	66.6	2.9%	0.5	11,044	3.9	(138) #N/A	N/A	2.4	12.2%	-0.4%
VRE	Bất động sản	29.0	0.0%	1.1	2,865	2.7	571	50.8	2.1	31.8%	4.2%
VHM	Bất động sản	62.5	4.2%	0.8	11,833	11.5	6,442	9.7	2.3	23.2%	25.8%
DXG	Bất động sản	26.3	-0.2%	1.4	693	15.0	1,223	21.5	1.7	29.1%	8.2%
SSI	Chứng khoán	23.2	1.8%	1.7	1,503	35.9	2,692	8.6	1.6	22.2%	22.0%
VCI	Chứng khoán	42.7	-0.7%	1.0	622	11.0	4,546	9.4	2.0	18.3%	24.3%
HCM	Chứng khoán	26.7	-1.5%	1.6	530	10.2	2,522	10.6	1.6	42.4%	17.5%
FPT	Công nghệ	85.0	1.2%	1.0	4,054	6.9	4,517	18.8	4.8	49.0%	27.1%
FOX	Công nghệ	71.9	-0.4%	0.4	1,026	0.0	4,926	14.6	3.9	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	108.2	0.3%	1.0	9,004	2.1	6,709	16.1	3.5	2.9%	24.3%
PLX	Dầu khí	41.0	-1.9%	1.5	2,265	2.3	514	79.7	2.3	17.6%	3.1%
PVS	Dầu khí	24.2	3.0%	1.6	503	12.1	1,115	21.7	1.0	8.9%	4.4%
BSR	Dầu khí	24.6	0.8%	0.8	3,316	10.0	2,108	11.7	2.0	41.1%	19.1%
DHG	Dược	92.0	0.0%	0.3	523	0.0	6,361	14.5	3.2	54.2%	23.1%
DPM	Hóa chất	46.5	2.3%	1.3	791	3.7	12,920	3.6	1.5	15.9%	50.2%
DCM	Hóa chất	30.8	2.5%	1.2	709	5.8	7,062	4.4	1.6	9.0%	44.8%
VCB	Ngân hàng	78.9	2.5%	0.8	16,235	6.0	#N/A	N/A	#N/A	23.5%	#VALUE!
BID	Ngân hàng	38.5	-1.3%	1.2	8,468	3.3	2,574	15.0	2.1	16.9%	15.1%
CTG	Ngân hàng	28.6	-0.3%	1.5	5,976	5.7	3,056	9.4	1.3	26.6%	15.1%
VPB	Ngân hàng	29.1	-0.2%	1.2	5,615	15.1	3,755	7.7	1.4	17.6%	22.2%
MBB	Ngân hàng	26.7	0.8%	1.3	4,386	12.6	4,160	6.4	1.5	23.2%	26.0%
ACB	Ngân hàng	24.9	-0.4%	1.1	3,656	3.7	3,482	7.2	1.6	30.0%	25.4%
BMP	Nhựa	60.8	-1.1%	0.7	216	0.1	4,413	13.8	2.0	85.4%	15.2%
NTP	Nhựa	41.1	-0.7%	0.6	232	0.1	3,914	10.5	1.8	17.8%	18.0%
MSR	Tài nguyên	20.3	1.5%	1.6	970	0.3	178	114.0	1.6	10.1%	1.4%
HPG	Thép	22.9	0.4%	1.1	5,790	27.6	4,747	4.8	1.3	20.4%	31.8%
HSG	Thép	18.3	1.1%	1.5	397	7.7	4,213	4.3	0.8	6.6%	19.3%
VNM	Tiêu dùng	73.4	-0.1%	0.6	6,670	8.3	4,055	18.1	4.5	54.7%	25.8%
SAB	Tiêu dùng	187.8	2.6%	0.8	5,236	1.9	7,018	26.8	5.2	62.7%	21.0%
MSN	Tiêu dùng	110.0	0.5%	1.0	6,809	5.3	7,172	15.3	5.4	28.8%	40.2%
SBT	Tiêu dùng	19.0	3.3%	1.6	518	3.4	1,381	13.7	1.4	8.1%	8.3%
ACV	Vận tải	87.0	-1.4%	0.8	8,235	0.1	363	239.8	5.0	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	127.5	0.3%	1.1	3,002	2.0	695	183.4	4.0	16.8%	2.2%
HVN	Vận tải	17.0	0.0%	1.7	1,632	1.2	(4,381) #N/A	N/A	#N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	52.0	-1.0%	0.9	681	3.2	2,702	19.2	2.3	46.0%	12.5%
PVT	Vận tải	19.8	1.0%	1.4	279	2.3	2,000	9.9	1.2	13.4%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	74.7	0.0%	0.8	520	0.9	10,540	7.1	2.3	3.1%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	60.5	-0.5%	0.7	1,179	3.0	4,345	13.9	3.5	5.7%	27.6%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.7	1.2%	1.1	277	0.8	506	33.0	1.2	1.9%	3.6%
CTD	Xây dựng	60.8	-1.9%	1.2	195	3.5	(961) #N/A	N/A	0.5	51.9%	-0.8%
CII	Xây dựng	20.6	-1.2%	1.5	225	6.1	1,253	16.4	0.9	10.6%	6.3%
REE	Điện	78.6	3.4%	-1.4	1,215	3.1	6,593	11.9	2.0	49.1%	17.7%
PC1	Điện	37.8	1.6%	-0.4	386	2.5	2,077	18.2	1.8	4.7%	10.5%
POW	Điện	13.8	1.9%	0.6	1,400	10.6	674	20.4	1.1	2.2%	5.3%
NT2	Điện	27.0	3.1%	0.6	338	2.1	3,116	8.7	1.7	14.3%	20.9%
KBC	Khu công nghiệp	38.8	-1.9%	1.5	1,295	16.6	3,267	11.9	1.8	19.2%	18.5%
BCM	Khu công nghiệp	75.6	0%	0.9	3,402	1.0	1,475	51.2	4.5	2.7%	11.1%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	62.50	4.17	2.75	4.32MLN
VCB	78.90	2.47	2.27	1.78MLN
VIC	66.60	2.94	1.83	1.37MLN
SAB	187.80	2.62	0.78	230100
NVL	75.70	1.34	0.49	2.77MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-0.64	1.95MLN	1.11MLN
TCB	0.00	-0.27	4.61MLN	607060
PLX	0.00	-0.26	1.28MLN	373600
DGC	0.00	-0.22	1.90MLN	192700
KBC	0.00	-0.15	9.77MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAR	5.81	7.00	0.01	2.31MLN
DRH	9.79	6.99	0.02	4.07MLN
VNL	22.25	6.97	0.00	115100
HAI	2.61	6.97	0.01	2.39MLN
QCG	8.77	6.95	0.04	310900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVC	92.60	-6.84	-0.06	200
SVI	62.10	-6.05	-0.01	300
AGM	27.00	-4.76	-0.01	17000.00
DRL	65.00	-4.41	-0.01	300
LEC	9.04	-3.83	0.00	600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

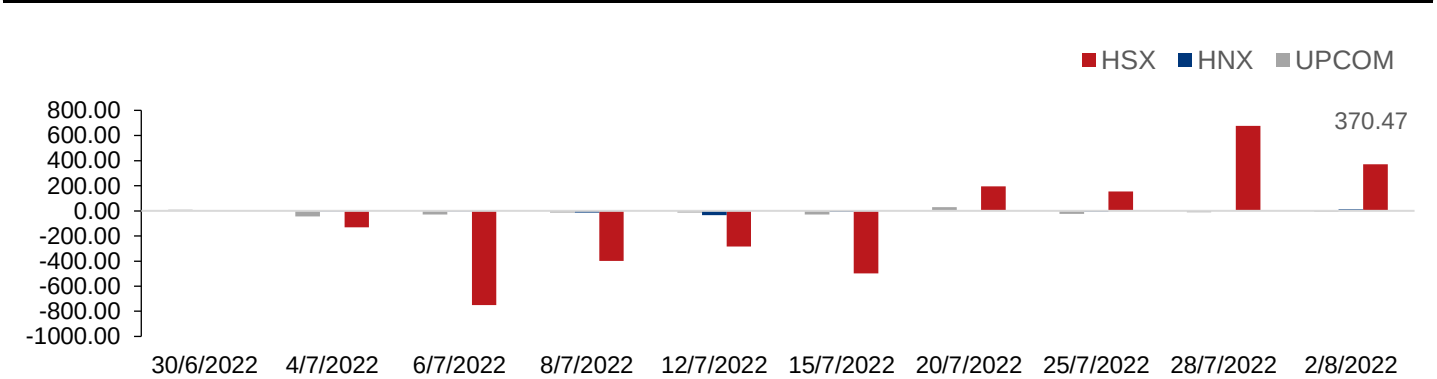
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	24.20	2.98	0.28	11.57MLN
THD	58.50	0.69	0.23	77900.00
CEO	33.40	1.83	0.19	9.11MLN
TIG	14.20	9.23	0.17	1.26MLN
CSC	66.50	9.92	0.13	86300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	61.50	-1.28	-0.33	2.35MLN
SHS	14.00	-1.41	-0.24	19.52MLN
HUT	30.00	-1.32	-0.13	4.49MLN
SCG	73.30	-1.21	-0.08	503200
NVB	28.80	-0.35	-0.08	39100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BII	4.40	10.0	0.04	1.86MLN
L61	9.90	10.0	0.00	30900
VNC	34.30	9.9	0.02	1100
CSC	66.50	9.9	0.13	86300
VTL	14.50	9.9	0.01	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CLM	88.40	-9.98	-0.07	7500
VC6	11.00	-9.84	-0.01	1300
VTH	7.40	-8.64	0.00	5300
TFC	7.10	-7.79	-0.01	2000
PHN	35.00	-7.41	-0.02	100

Hình 3
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	46.5	12,920	3.6	1.5	Click
2	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	16.7	506	33.0	1.2	Click
3	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	27.0	3,116	8.7	1.7	Click
4	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	17.8	0	#N/A N/A	0.7	Click
5	LHG	BDS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	36.6	2,692	13.6	1.2	Click
6	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	23.3	1,187	19.6	1.8	Click
7	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	37.8	2,077	18.2	1.8	Click
8	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	13.8	674	20.4	1.1	Click
9	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	19.4	7,108	2.7	0.8	Click
10	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	78.6	6,593	11.9	2.0	Click
11	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	34.8	4,406	7.9	0.9	Click
12	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	108.2	6,709	16.1	3.5	Click
13	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	44.9	3,842	11.7	2.0	Click
14	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	22.9	4,747	4.8	1.3	Click
15	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	17.1	4,170	4.1	1.8	Click
16	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	24.6	2,108	11.7	2.0	Click
17	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	67.4	3,789	17.8	5.7	Click
18	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	116.5	5,308	21.9	3.5	Click
19	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.8	1,889	7.8	0.6	Click
20	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	27.0	3,116	8.7	1.7	Click
21	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	73.0	10,782	6.8	1.5	Click
22	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	72.9	5,014	14.5	4.7	Click
23	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	37.8	2,077	18.2	1.8	Click
24	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	15.5	66	233.5	0.8	Click
25	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	85.0	4,517	18.8	4.8	Click
26	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	28.6	2,279	12.6	1.9	Click
27	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	19.4	7,108	2.7	0.8	Click
28	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.8	674	20.4	1.1	Click
29	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	116.5	5,308	21.9	3.5	Click
30	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	62.0	3,360	18.5	4.1	Click
31	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.8	2,000	9.9	1.2	Click
32	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	88.7	12,412	7.1	3.6	Click
33	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	22.9	4,747	4.8	1.3	Click
34	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	38.8	3,267	11.9	1.8	Click
35	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	23.0	5,207	4.4	1.4	Click
36	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	26.3	1,223	21.5	1.7	Click
37	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	60.3	4,503	13.4	4.6	Click
38	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	44.9	3,842	11.7	2.0	Click
39	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	28.0	2,906	9.6	1.9	Click
40	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	80.0	11,153	7.2	2.0	Click
41	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	28.2	1,941	14.5	1.3	Click
42	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	45.4	3,287	13.8	1.3	Click
43	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	24.2	1,115	21.7	1.0	Click
44	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	108.2	6,709	16.1	3.5	Click
45	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	22.5	4,011	5.6	1.5	Click
46	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	60.8	-961	#N/A N/A	0.5	Click
47	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	14.8	1,889	7.8	0.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
5	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
6	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
7	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
8	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
9	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
11	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
12	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
14	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
16	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
17	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
20	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
21	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
22	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
23	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
24	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
26	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
27	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
29	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
32	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
34	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
36	Banking Sector Outlook		x	Click
37	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
39	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
40	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
41	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
42	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
44	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639